

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 33



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Văn phòng Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	Số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng	Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh	Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh

Công ty có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là: *Xuất nhập khẩu, kinh doanh thuốc và vật tư thú y; Cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh.*

Công ty có trụ sở tại số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Bà Nguyễn Thị Hương | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Lê Anh Tuấn | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|----------------------------|
| - Ông Lê Đức Liên | Giám đốc |
| - Ông Phạm Xuân Bảo | Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| - Ông Đặng Tiếp | Trưởng ban kiểm soát |
| - Ông Trần Hồng Quỳnh | Thành viên Ban kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Đôn | Thành viên Ban kiểm soát |

17-002
VIỆT NAM

M.S.C
THAI

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đồng Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương I.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 19/2020/BCKT - CPAMB1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I, được lập ngày 28/03/2020 từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang ghi nhận 03 khoản vay cá nhân với tổng số tiền 19.991.125.000 đồng tương ứng với số lãi phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là 2.005.858.000 đồng trên Báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị, các khoản vay này phát sinh từ việc các cá nhân cho công ty mượn tài sản thế chấp vay tiền, và trong quá trình vay không thanh toán được nợ nên Ngân hàng thực hiện xiết nợ do đó không có các hợp đồng vay giữa Công ty và các cá nhân. Lãi suất đang được ghi nhận theo mức lãi suất đã trả cho các hợp đồng vay với các cá nhân khác của Công ty. Với các tài liệu đã thu thập được, chúng tôi không đủ cơ sở để xác định các khoản vay nêu trên cũng như số tiền lãi Công ty đã ghi nhận.



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2019, số lỗ lũy kế của đơn vị là 202.078.403.727 đồng vượt 118.995.164.789 đồng so với số vốn đầu tư của chủ sở hữu cùng thời điểm. Và cũng tại ngày đó, khoản nợ phải trả của đơn vị đã vượt quá tài sản ngắn hạn của đơn vị là 199.675.304.969 đồng. Các dấu hiệu trên chỉ ra yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM –
CHI NHÁNH MIỀN BẮC****NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN****Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

NGUYỄN QUỲNH TRANG**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2018-137-1

CỘT KIỂM TOÁN CH MI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.131.738.746	21.427.382.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.948.493.298	907.252.508
1. Tiền	111		9.948.493.298	907.252.508
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.661.400.417	19.548.016.630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	2.664.519.141	2.859.485.546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	2.455.597.640	2.442.399.404
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	26.112.978.479	22.744.256.306
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(8.571.694.843)	(8.498.124.626)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.277.000.000	686.743.161
1. Hàng tồn kho	141		2.277.000.000	772.380.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(85.637.262)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		244.845.031	285.370.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		244.845.031	274.124.701
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	-	11.245.766
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.680.140.180	105.354.898.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.290.343.712	45.991.623.212
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		24.290.343.712	45.991.623.212
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.300.439.731	7.310.692.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.300.439.731	7.310.692.856
- Nguyên giá	222		14.659.297.155	16.112.781.726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.358.857.424)	(8.802.088.870)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		59.500.000	59.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59.500.000)	(59.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	49.977.375.613	51.787.177.628
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2	49.977.375.613	49.977.375.613
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		866.640.000	3.786.340.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(866.640.000)	(1.976.537.985)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		111.981.124	265.404.387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.1	111.981.124	265.404.387
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.811.878.926	126.782.280.849

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		231.800.293.214	225.973.036.443
I. Nợ ngắn hạn	310		88.586.089.626	75.798.757.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.1	35.930.454.211	42.160.255.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	4.011.047.923	3.897.047.923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	3.183.078.001	4.356.107.868
4. Phải trả người lao động	314		1.166.138.819	1.253.164.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	41.292.361.060	20.310.005.361
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	103.636.362
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.002.475.013	3.718.005.289
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534.599	534.599
II. Nợ dài hạn	330	V.17	143.214.203.588	150.174.278.588
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		143.214.203.588	150.174.278.588
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	(115.988.414.288)	(99.190.755.594)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(115.988.414.288)	(99.190.755.594)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130.000)	(130.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		304.406.186	304.406.186
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(199.071.653.226)	(182.273.994.532)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(182.273.994.532)	(166.068.753.841)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.797.658.694)	(16.205.240.691)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.811.878.926	126.782.280.849

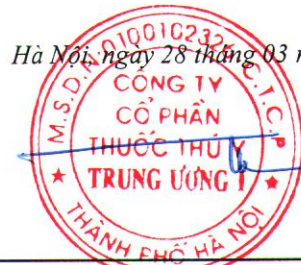
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20.853.353.377	19.223.154.745
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(7.012.857.105)	(27.713.749.848)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(577.207.923)	(1.286.689.815)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(770.648.334)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.376.515.722)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.486.142.873	11.124.542.071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.265.710.047)	(11.102.164.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.107.205.453	(10.525.555.231)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(279.327.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	492.727.273	5.656.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.400.312.500	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.070.564	9.805.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.894.110.337	5.386.977.896
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	13.000.000.000	6.991.125.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.960.075.000)	(6.362.840.132)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.960.075.000)	628.284.868
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	9.041.240.790	(4.510.292.467)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	907.252.508	5.417.544.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.948.493.298	907.252.508

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	1.420.340.655	20.985.093.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	-	88.796.158
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	1.420.340.655	20.896.296.968
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	61.430.498	16.910.508.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.358.910.157	3.985.788.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	3.505.257.863	1.843.243.323
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	20.989.124.183	19.010.785.593
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.986.587.183	18.295.785.418
8. Chi phí bán hàng	25	VI.23	296.903.263	1.935.067.976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	1.660.165.790	5.360.632.063
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.082.025.216)	(20.477.453.893)
11. Thu nhập khác	31	VI.24	1.284.366.522	4.982.312.442
12. Chi phí khác	32	VI.24	-	53.847.759
13. Lợi nhuận khác	40		1.284.366.522	4.928.464.683
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.797.658.694)	(15.548.989.210)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	-	656.251.481
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.797.658.694)	(16.205.240.691)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, gia công thuốc thú y thủy sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;
- Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;
- Nghiên cứu đưa tiền bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y (Có chứng chỉ hành nghề thuốc thú y số 22/TY-CCHN ngày 19/5/2000 của Cục thú y cấp cho ông Lê Văn Năm – Thành viên HĐQT);
- Hoạt động thủy sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Văn phòng Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	Số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng	Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh	Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh

Công ty có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Tại ngày 31/12/2019, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 05 người, trong đó cán bộ quản lý là 3 người.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính này được lập riêng cho hoạt động của Công ty, không bao gồm báo cáo của các đơn vị phụ thuộc. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được hàng hóa.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

1019
CÔNG T
TINH
ÊM T
VIET
HI NH
MIỄN E
PHÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định***Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm, bản quyền phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được cấp bản quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào trong chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là khoản phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm tiền điện tháng 12/2019 và tiền bảo vệ, chi phí lãi vay và chi phí phải trả CBCNV.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 là số lỗ lũy kế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vặt xin được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá, lãi bán các khoản đầu tư và lợi nhuận từ công ty con chuyển về. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá và lợi nhuận từ công ty con chuyển về được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Lãi bán các khoản đầu tư được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã xuất bán và giá vốn của dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng doanh nghiệp bao gồm các chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính trong năm của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ. Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	10.832.915	739.007.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	9.937.660.383	168.245.446
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		<u>9.948.493.298</u>	<u>907.252.508</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2019 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam (VND)	10.832.915
- Văn phòng Công ty	915.220
- Chi nhánh CTCP Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng	2.153.920
- Chi nhánh CTCP Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh	7.763.775
Cộng	<u>10.832.915</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	<u>USD</u>	<u>VND</u>
Văn phòng Công ty	635,57	9.916.446.510
+ Tiền VND gửi NH TMCP Ngoại thương VN - Sở giao dịch		6.523.067
+ Tiền VND gửi NH TMCP An Bình - Phòng GD Lê Trọng Tấn		2.081.540
+ Tiền VND gửi NH TMCP Công thương VN - CN Tràng An		1.095.380
+ Tiền VND gửi ngân hàng NN & PTNT - CN Hà Nội		9.893.350.800
+ Tiền VND gửi ngân hàng NN & PTNT - CN Hà Nội		71.827
+ Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng NN& PTNT - CN Hà Nội	187,89	4.197.770
+ Tiền ngoại tệ gửi NH TMCP Ngoại thương VN - Sở GD	447,68	9.126.126
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	-	3.197.762
+ Tiền VND gửi ngân hàng NN&PTNN - CN Hải Châu		49
+ Tiền VND gửi NH TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng		3.197.713
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TW I tại Hồ Chí Minh	-	18.016.111
+ Tiền VND gửi NH TMCP Ngoại thương VN - CN Vĩnh Lộc		2.165.493
+ Tiền VND gửi NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Sài Gòn		15.850.618
Cộng	<u>635,57</u>	<u>9.937.660.383</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Văn phòng Công ty	1.170.547.002	1.170.547.002
- Công ty CP giống vật nuôi & cây trồng Đông Giao	112.893.093	112.893.093
- Triệu Thị Thu Chúc	96.999.930	96.999.930
- Trần Văn Điệp	65.276.477	65.276.477
- Các đối tượng khác	895.377.502	895.377.502
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	947.371.458	1.132.337.863
- Lê Xuân Hà	745.210.975	745.210.975
- Đại Lý Nguyễn Quang	73.912.501	73.912.501
- Nguyễn Ngọc Cường	32.546.627	32.546.627
- Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	-	184.966.405
- Các đối tượng khác	95.701.355	95.701.355
HCM	546.600.681	236.892.544
- Trần Thị Nhung	57.573.810	57.573.810
- Lê Xuân Hà	73.076.200	73.076.200
- Lê Thị Hương	40.525.540	40.525.540
- Lê Đức Hưng	65.716.994	65.716.994
- Các đối tượng khác	309.708.137	319.708.137
Cộng	2.664.519.141	2.859.485.546

2.2 Phải thu của khách hàng dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	24.290.343.712	45.991.623.212
Cộng	24.290.343.712	45.991.623.212

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	549.354.252
Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130.000.000	130.000.000
FGBI "ARRIAH"	-	-
Guangdong Dahuanong Animail health .,Ltd	1.736.243.388	1.736.243.388
Các đối tượng khác	40.000.000	26.801.764
Cộng	2.455.597.640	2.442.399.404

3.2 Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

4. Các khoản phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Văn phòng Công ty	25.170.794.936	21.526.596.077
- Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1	21.437.835.460	18.431.084.959
- Lê Hữu Tuấn	637.379.708	-
- Nguyễn huy Đức	629.034.000	629.034.000
- Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	912.020.000
- Tạm ứng	151.934.148	151.934.148
- Phải thu khác	1.402.591.620	1.402.522.970
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	814.709.474	821.709.474
- Lê Đức Hùng	472.000.000	472.000.000
- Tạm ứng	299.208.492	306.208.492
- Phải thu khác	43.500.982	43.500.982
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	127.474.069	395.950.755
Tạm ứng	47.637.851	47.637.851
Phải thu khác	79.836.218	348.312.904
Cộng	26.112.978.479	22.744.256.306

4.2 Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	2.627.226.770		2.553.656.553	
- Triệu Thị Thu Chúc	96.999.930	-	96.999.930	-
- Trần Văn Diệp	65.276.477	-	65.276.477	-
- Nguyễn Văn Thiên	44.974.701	-	44.974.701	-
- Lê Xuân Hà	745.210.975	-	745.210.975	-
- Đại lý Nguyễn Quang	73.912.501	-	73.912.501	-
- Nguyễn Ngọc Cường	32.546.627	-	32.546.627	-
- Các đối tượng khác	1.568.305.559	-	1.494.735.342	-
Trả trước cho người bán	2.415.597.640		2.415.597.640	
- Công ty CP Công Nghệ Hoàng Hải	549.354.252	-	549.354.252	-
- Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130.000.000	-	130.000.000	-
- Guangdong Dahuanong Animail Health Ltd.,	1.736.243.388	-	1.736.243.388	-
Tạm ứng	69.792.481	-	69.792.481	-
+ Lê Đức Linh	36.450.000	-	36.450.000	-
+ Các đối tượng khác	33.342.481	-	33.342.481	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Nợ xấu (Tiếp theo)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khác	3.459.077.952		3.459.077.952	
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000	-	629.034.000	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	-	912.020.000	-
+ Mỹ Duy Thắng	320.664.196	-	320.664.196	-
+ Đặng Văn Dũng	284.486.568	-	284.486.568	-
+ Các đối tượng khác	1.312.873.188	-	1.312.873.188	-
Cộng	8.571.694.843	-	8.498.124.626	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hoá	2.277.000.000	-	697.367.606	11.178.626
Hàng gửi bán	-	-	75.012.817	74.458.636
Cộng	2.277.000.000	-	772.380.423	85.637.262

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	2019	2018
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	85.637.262	583.282.922
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	85.637.262
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(85.637.262)	(583.282.922)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm (*)	-	85.637.262

7. Chi phí trả trước**7.1 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	109.833.700	219.667.400
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.147.424	45.736.987
Cộng	111.981.124	265.404.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Tặng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	8.862.709.301	2.665.720.718	3.776.874.622	807.477.085	16.112.781.726
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	65.769.999	65.769.999
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.453.484.571)	-	(1.453.484.571)
Giảm khác	-	(6.030.028)	(59.739.971)	-	(65.769.999)
Tại ngày 31/12/2019	8.862.709.301	2.659.690.690	2.263.650.080	873.247.084	14.659.297.155
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	3.167.817.516	1.855.310.729	3.220.975.042	557.985.583	8.802.088.870
Khấu hao trong năm	356.981.713	162.122.508	219.174.918	76.917.382	815.196.521
Tặng khác	15.903.287	284.962.448	-	-	300.865.735
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.258.427.967)	-	(1.258.427.967)
Giảm khác	-	-	(295.486.921)	(5.378.814)	(300.865.735)
Tại ngày 31/12/2019	3.540.702.516	2.302.395.685	1.886.235.072	629.524.151	8.358.857.424
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	5.694.891.785	810.409.989	555.899.580	249.491.502	7.310.692.856
Tại ngày 31/12/2019	5.322.006.785	357.295.005	377.415.008	243.722.933	6.300.439.731

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng thẻ chấp các khoản vay:

2.599.966.381 đồng

8.862.709.300 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Giá trị quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	-	59.500.000	59.500.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	59.500.000	59.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	59.500.000	59.500.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	59.500.000	59.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.500.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Đầu tư tài chính dài hạn

10.1 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	49.977.375.613	-	49.977.375.613	-
- Công ty TNHH Thuốc thú y Trung Ương I	49.977.375.613	-	49.977.375.613	-
Đầu tư vào đơn vị khác	866.640.000	866.640.000	3.786.340.000	1.976.537.985
- Công ty cổ phần giống gia cầm Lương Mỹ	866.640.000	866.640.000	866.640.000	744.339.140
- Công ty TNHH Kyoto Bken Hà Nội	-	-	2.919.700.000	1.232.198.845
Cộng	50.844.015.613	866.640.000	53.763.715.613	1.976.537.985

11. Phải trả người bán

11.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Công ty	27.412.502.752	-	33.382.419.670	-
- Công ty Cổ phần Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology	11.359.539.690	-	14.621.174.735	-
- Công ty Cổ phần Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine	4.138.929.056	-	6.698.551.631	-
- Công ty CP Thành Nhơn	2.179.827.064	-	2.179.827.064	-
- Công ty CP sản xuất & TM Thái Sơn	2.154.287.641	-	2.154.287.641	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.579.919.301	-	7.728.578.599	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	5.996.227.916	-	6.256.112.278	-
- Công ty TNHH Thuốc thú y Trung Ương I	5.996.227.916	-	6.256.112.278	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	2.521.723.543	-	2.521.723.543	-
- Công ty TNHH Thuốc thú y Trung Ương I	2.499.323.543	-	2.499.323.543	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	22.400.000	-	22.400.000	-
Cộng	35.930.454.211	-	42.160.255.491	-

11.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	607.998.851	10.925.875	(387.059.135)	231.865.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp	656.251.481	720.264.241	(1.376.515.722)	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.091.857.536	10.713.673	(1.539.836.507)	1.562.734.702
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	436.444.567	(436.444.567)	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	1.879.856.853	(491.379.145)	1.388.477.708
Cộng	4.356.107.868	3.063.205.209	(4.236.235.076)	3.183.078.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)****12.2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2019	01/01/2019
Thuế TNDN nộp thừa của Văn phòng Công ty	-	11.245.766
Cộng	-	11.245.766

13. Người mua trả tiền trước**13.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Công ty	3.987.992.764	3.987.992.764	3.873.992.764	3.873.992.764
- Cục Thú Y	3.852.060.000	3.852.060.000	3.852.060.000	3.852.060.000
- Công ty CP thương mại SUNSHINE Việt Nam	114.000.000	114.000.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.932.764	21.932.764	21.932.764	21.932.764
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	23.055.159	23.055.159	23.055.159	23.055.159
- Cửa Hàng Thuốc Thú Y Hương (Như Quỳnh)	7.358.200	7.358.200	7.358.200	7.358.200
- Trung tâm NC & PT Chăn nuôi Heo Bình Thắng	14.962.500	14.962.500	14.962.500	14.962.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	734.459	734.459	734.459	734.459
Cộng	4.011.047.923	4.011.047.923	3.897.047.923	3.897.047.923

13.2. Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

14. Chi phí phải trả**14.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí lãi vay	39.603.936.044	18.617.348.861
- Chi phí phải trả CBCNV	1.666.406.500	1.666.406.500
- Phí chuyển nhượng QSD đất	-	26.250.000
- Chi phí trích trước tiền điện và bảo vệ	22.018.516	-
Cộng	41.292.361.060	20.310.005.361

15. Doanh thu chưa thực hiện**15.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
- Doanh thu cho thuê cửa hàng	-	103.636.362
Cộng	-	103.636.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****16. Phải trả khác****16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	52.442.883	-	56.197.883	-
- Bảo hiểm xã hội	15.459.482	-	18.840.776	-
- Bảo hiểm y tế	3.182.179	-	4.123.859	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.539.217	-	873.013	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.929.851.252	-	3.637.969.758	-
Văn phòng Công ty	2.070.825.322	-	2.797.256.474	-
+ <i>Phải trả tiền thuế</i>	-	-	1.079.664.913	-
+ <i>Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ</i>	390.212.000	-	390.212.000	-
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	700.000.000	-	300.000.000	-
+ Ông Lê Anh Tuấn	136.723.837	-	136.723.837	-
+ Các đối tượng khác	843.889.485	-	890.655.724	-
Chi nhánh tại Đà Nẵng	91.340.670	-	92.928.024	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y Quảng Nam	81.000.000	-	81.000.000	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	10.340.670	-	10.340.670	-
+ Bà Phan Thanh Kiều Oanh	-	-	1.587.354	-
Chi nhánh tại TPHCM	767.685.260	-	747.785.260	-
+ Bà Nguyễn Thị Thu Hà	19.900.000	-	-	-
+ Ông Lê Hữu Tuấn	747.785.260	-	747.785.260	-
Cộng	3.002.475.013	-	3.718.005.289	-

(*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

16.2 Phải trả khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

B 09 - DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Các khoản vay

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ Vay các cá nhân	120.398.710.100	120.398.710.100	13.000.000.000	-	133.398.710.100	133.398.710.100
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch	29.775.568.488	29.775.568.488	-	(19.960.075.000)	9.815.493.488	9.815.493.488,00
Cộng	150.174.278.588	150.174.278.588	13.000.000.000	(19.960.075.000)	143.214.203.588	143.214.203.588

17.1.1 Chi tiết các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Số dư cuối năm	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo (*)
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201607159	25/11/2017	9.815.493.488	7,5%, lãi suất quá hạn 1,5 lần	Quyền khai thác TS theo Giấy CNQSD, quyền SH nhà ở và TS khác số BD số 985734 tại 88 Trường Chinh, giá trị: 12.200.000.000 đồng;
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201700689	13/01/2018	10.000.000	7,5%, lãi suất quá hạn 1,5 lần	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201700989	11/3/2018	2.008.034.548	7,5%, lãi suất quá hạn 1,5 lần	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201702577	22/5/2018	3.894.458.940	7,5%, lãi suất quá hạn 1,5 lần	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201705691	02/02/2019	10.000.000	7,5%, lãi suất quá hạn 1,5 lần	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201705692	02/02/2019	93.000.000	7,5%, lãi suất quá hạn 1,5 lần	
+ Vay các cá nhân			3.800.000.000	7,5%, lãi suất quá hạn 1,5 lần	
Cộng			133.398.710.100	12%	Tin chấp
			143.214.203.588		

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	82.500.000.000	-	278.962.752	-	(130.000)	304.406.186	(166.210.196.568)	(83.126.957.630)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(16.205.240.691)	(16.205.240.691)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	141.442.727	141.442.727
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	82.500.000.000	-	278.962.752	-	(130.000)	304.406.186	(182.273.994.532)	(99.190.755.594)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(16.797.658.694)	(16.797.658.694)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	82.500.000.000	-	278.962.752	-	(130.000)	304.406.186	(199.071.653.226)	(115.988.414.288)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019			
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Bà Nguyễn Thị Hương	6.702.490.000	6.702.490.000	-	5.767.120.000	5.767.120.000	-
Bà Bùi Thị Giang	4.048.500.000	4.048.500.000	-	4.048.500.000	4.048.500.000	-
Ông Phạm Cao Bằng	4.046.010.000	4.046.010.000	-	4.046.010.000	4.046.010.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoạt	4.043.090.000	4.043.090.000	-	4.043.090.000	4.043.090.000	-
Bà Văn Thị Xuân	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.500.000	4.042.500.000	-
Ông Nguyễn Văn Châu	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.500.000	4.042.500.000	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số
Ông Thân Hoài Nhân	4.184.490.000	4.184.490.000	-	4.184.490.000
Ông Lê Văn Năm	3.947.500.000	3.947.500.000	-	3.947.500.000
Ông Lê Anh Tuấn	3.554.990.000	3.554.990.000	-	3.554.990.000
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	4.042.000.000	4.042.000.000	-	4.042.000.000
Ông Đào Mạnh Hiếu	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.000.000
Các cổ đông khác	35.803.430.000	35.803.430.000	-	36.739.300.000
Cổ phiếu quỹ	(130.000)	(130.000)	-	(130.000)
Cộng	82.499.870.000	82.499.870.000	-	82.499.870.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	82.500.000.000	82.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	82.500.000.000	82.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Cổ phiếu:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.250.000	8.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.249.987	8.249.987
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.249.987	8.249.987

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Quỹ đầu tư phát triển	304.406.186	304.406.186

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.420.340.655	20.985.093.126
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	76.112.340	19.385.805.790
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.344.228.315	1.599.287.336
<i>Doanh thu khác</i>	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	88.796.158
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	16.000.000
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	72.796.158
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.420.340.655	20.896.296.968
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	76.112.340	19.297.009.632
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	1.344.228.315	1.599.287.336

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	61.430.498	16.910.508.552
Cộng	61.430.498	16.910.508.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.070.564	9.461.455
Lãi bán các khoản đầu tư	480.612.500	-
Lợi nhuận từ công ty con chuyên về	3.006.750.501	1.817.200.598
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.824.298	16.581.270
Cộng	3.505.257.863	1.843.243.323

22. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	20.986.587.183	18.295.785.418
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.537.000	715.000.175
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Cộng	20.989.124.183	19.010.785.593

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân công</i>	629.112.240	956.778.342
<i>Chi phí đồ dùng, vật liệu</i>	94.112.799	775.810.238
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	524.888.265	545.802.274
<i>Chi phí thuế, phí lệ phí</i>	455.747.900	441.543.941
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	301.695.812	426.950.611
<i>Chi phí dự phòng nợ khó đòi</i>	(1.121.965.030)	2.153.453.559
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	776.573.804	60.293.098
Cộng	1.660.165.790	5.360.632.063

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

<i>Chi phí nhân công</i>	-	-
<i>Chi phí đồ dùng, vật liệu</i>	-	-
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	290.308.263	418.511.667
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	5.595.000	947.320.805
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	1.000.000	569.235.504
Cộng	296.903.263	1.935.067.976

24. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập khác	1.284.366.522	4.982.312.442
Thu thanh lý tài sản cố định (xe ô tô)	297.670.676	8.275.352
Thu thanh lý tài sản cố định (chuyển nhượng QSD đất)	-	3.209.335.532
Thu nhập từ nhập hàng vắc xin	974.244.440	1.763.201.558
Thu nhập khác	12.451.406	1.500.000
Chi phí khác	-	53.847.759
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	50.347.759
Chi phí khác	-	3.500.000
Cộng	1.284.366.522	4.928.464.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	656.251.481
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH năm nay	-	-
Cộng	-	656.251.481

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(16.797.658.694)	(15.548.989.210)
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>17.268.534.984</u>	<u>18.351.170.029</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	20.275.285.485	20.168.370.627
Chi phí trích lập dự phòng không có đủ hồ sơ	-	1.822.237.450
Chi phí lãi vay không hợp lý theo NĐ 20/2017/NĐ-CP	20.242.635.485	18.295.785.418
Các khoản chi không được khi xác định thuế TNDN	32.650.000	50.347.759
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.006.750.501)	(1.817.200.598)
Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	(3.006.750.501)	(1.817.200.598)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	470.876.290	2.802.180.819
Lỗ năm trước chuyển sang	(470.876.290)	(2.802.180.819)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản	-	3.281.257.405
Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất tại ĐN (trên sổ)	-	3.209.335.532
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất tại ĐN do cơ quan thuế ấn định	-	71.921.876
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	656.251.481
Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Thuế TNDN từ hoạt động chuyên nhượng sử dụng đất	-	656.251.481
Thuế TNDN phải trả đầu năm	656.251.481	-
Điều chỉnh khác	720.264.241	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.376.515.722)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	656.251.481

2019
CÔNG TY
TNHH
M T O
VIETN
H NHAT
HIEN BA
HA NOI

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	629.112.240	775.810.238
Chi phí nhân công	94.112.799	956.778.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	815.196.528	964.313.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.290.812	1.815.815.357
Chi phí khác bằng tiền	1.233.321.704	629.528.602
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(1.121.965.030)	2.153.453.559
Cộng	1.957.069.053	7.295.700.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2019, Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 (công ty con), các cổ đông và các thành viên Ban quản trị được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Tiền lương trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương và phụ cấp	27.583.604	138.549.231
Cộng	27.583.604	138.549.231

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
I. Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Thuốc thú y TW1	Công ty con		
+ Doanh thu bán hàng hoá		76.112.340	1.046.986.100
+ Thu tiền hàng		19.315.429.500	4.076.780.190
+ Bù trừ công nợ		2.650.734.362	-
II. Phải trả người bán			
Công ty TNHH Thuốc thú y TW1	Công ty con		
+ Mua hàng hóa		2.277.000.000	-
III. Các giao dịch khác			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT		
+ Vay tiền		700.000.000	300.000.000
+ Trả gốc vay		300.000.000	-
Công ty TNHH Thuốc thú y TW1	Công ty con		
+ Cho vay		2.400.000.000	-
+ Thu hồi tiền vay		2.400.000.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
I. Phải thu khách hàng dài hạn			
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	Công ty con	24.290.343.712	45.991.623.212
II. Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	Công ty con	-	184.966.405
III. Phải thu khác			
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	Công ty con	21.437.835.460	18.431.084.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
IV. Phải trả người bán		8.495.551.459	8.755.435.821
Công ty TNHH Thuốc Thủ Y TW 1	Công ty con	8.495.551.459	8.755.435.821
V. Phải trả khác		700.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn		700.000.000	300.000.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá với các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

